

Số: /2024/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4087/TTr-STC ngày 09 tháng 7 năm 2024, Văn bản số 4795/STC-QLCS ngày 09 tháng 8 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội.

2. Các nội dung khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội, các tổ chức được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính, thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội.

2. Doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

### **Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội**

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Trách nhiệm thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính và nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh danh mục tài sản chưa được quy định tại Điều 3 Quyết định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

### **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với tài sản cố định vô hình đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, có thời gian để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn thay đổi so với quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này thì từ năm tài chính 2024 thực hiện xác định mức hao mòn hàng năm của tài sản như sau:

$$\text{Mức hao mòn hàng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo sổ kế toán}}{\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)}}$$

Trong đó:

$$\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)} = \text{Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)} - \text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}$$

Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Riêng mức hao mòn tài sản cố định cho năm cuối cùng thuộc thời gian để tính hao mòn của tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn lũy kế đã trích của tài sản cố định đó.

Trường hợp tài sản cố định đã hết thời gian tính hao mòn theo quy định, nhưng tài sản vẫn còn giá trị còn lại thì mức hao mòn của năm 2024 bằng giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc Thành phố; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 6;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- VP UBTP: CVP, các PCVP, các phòng chuyên môn,  
Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Minh Hải**

**Phụ lục số 1**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND  
ngày / /2024 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Danh mục
<b>I</b>	<b>Cổ vật, hiện vật trưng bày, lưu trữ trong bảo tàng, di tích, các cơ sở do cơ quan, đơn vị nhà nước quản lý</b>
1	Chất liệu gốm, sành, sứ
2	Chất liệu thủy tinh
3	Chất liệu bạc, đồng
4	Chất liệu kim loại (sắt, gang, thép, hợp kim...)
5	Chất liệu gỗ
6	Chất liệu xương, sừng, ngà
7	Chất liệu đất, đá, hóa thạch
8	Chất liệu vải
9	Chất liệu da
10	Chất liệu mây, tre
11	Chất liệu nhựa
12	Chất liệu giấy, lá cây
13	Chất liệu phim, ảnh
14	Cổ vật, hiện vật khác
<b>II</b>	<b>Tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm</b>
1	Sắc phong
2	Tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm khác
<b>III</b>	<b>Di tích lịch sử được xếp hạng</b>
1	Di tích xếp hạng cấp Quốc gia đặc biệt
2	Di tích xếp hạng cấp Quốc gia
3	Di tích xếp hạng cấp Thành phố

**Phụ lục số 2**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của  
UBND thành phố Hà Nội)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	2	3	4
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ quyền tác giả	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Quyền tác giả khác	25	4
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Bằng phát minh, sáng chế	25	4
2	Nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý	25	4
3	Quyền sở hữu công nghiệp khác	25	4
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Quyền đối với giống cây trồng	25	4
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm ứng dụng - Sản phẩm phần mềm</b>		
1	Nhóm Phần mềm hệ thống		
1.1	Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; Hệ điều hành máy trạm/máy tính cá nhân để bàn; Hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay; Hệ điều hành dùng cho thiết bị số khác	5	20
1.2	Phần mềm mạng: Phần mềm quản trị mạng; Phần mềm kết nối mạng; Phần mềm ứng dụng mạng; Phần mềm bảo mật và bảo vệ; Phần mềm máy chủ; Phần mềm trung gian; Phần mềm mạng khác	5	20
1.3	Phần mềm truy vấn và quản lý dữ liệu: Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy chủ;	5	20

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	2	3	4
1.4	Phần mềm nhúng	5	20
1.5	Phần mềm môi trường vận hành	5	20
1.6	Phần mềm hệ thống khác	5	20
2	Nhóm phần mềm ứng dụng		
2.1	Phần mềm soạn thảo và chỉnh sửa nội dung	5	20
2.2	Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển	5	20
2.3	Phần mềm ứng dụng đa ngành: Phần mềm kế toán tài chính; Phần mềm Cổng thông tin điện tử; Phần mềm ứng dụng đa ngành khác	5	20
2.4	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành	5	20
	- Phần mềm cho Chính phủ số: Phần mềm dịch vụ công trực tuyến; Phần mềm một cửa; Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc; Phần mềm hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ; Phần mềm quản lý đô thị thông minh; Phần mềm khác cho Chính phủ số	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành Giáo dục đào tạo: Phần mềm dạy học; Phần mềm quản lý đào tạo; Phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học; Phần mềm chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập; Phần mềm thư viện; Phần mềm ngoại ngữ; Phần mềm đào tạo dựa trên máy tính; Phần mềm giáo dục đa phương tiện; Phần mềm khác cho giáo dục và đào tạo	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành Y tế: Phần mềm phục vụ công tác phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe; Phần mềm phục vụ công tác khám, chữa bệnh; Phần mềm phục vụ công tác quản trị y tế; Phần mềm ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế; Phần mềm kết nối, quản lý thiết bị y tế; Phần mềm y tế khác	5	20

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	2	3	4
	- Phần mềm chuyên ngành quản lý tài chính, ngân hàng: Phần mềm quản lý ngân sách và kế toán; Phần mềm quản lý ngân quỹ/vốn; Phần mềm quản lý thông tin thống kê tài chính; Phần mềm quản lý thuế; Phần mềm quản lý bảo hiểm; Phần mềm ứng dụng chuyên ngành quản lý tài chính, ngân hàng khác	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành Xây dựng: Phần mềm hỗ trợ thiết kế; Phần mềm quản lý quy hoạch; Phần mềm quản lý thi công xây dựng; Phần mềm chuyên ngành xây dựng khác	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành Giao thông vận tải: Phần mềm quản lý giám sát giao thông; Phần mềm thu thập dữ liệu giao thông; Phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông; Phần mềm chuyên ngành giao thông vận tải khác	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành Thông tin và Truyền thông: Phần mềm thư điện tử; Phần mềm hội nghị truyền hình; Phần mềm hội nghị qua mạng; Phần mềm nhắn tin; Phần mềm chuyên ngành Thông tin và Truyền thông khác	5	20
	- Phần mềm trong lĩnh vực Nông nghiệp: Phần mềm quản lý đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản; Phần mềm giám sát phục vụ các hoạt động nông nghiệp; Phần mềm khác trong lĩnh vực Nông nghiệp	5	20
	- Phần mềm trong lĩnh vực sản xuất Công nghiệp khác	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành Tài nguyên - Môi trường	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành Du lịch (Phần mềm quản lý các cơ sở lưu trú/khách sạn...)	5	20
	- Phần mềm chuyên ngành khác	5	20
2.5	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
3	Nhóm phần mềm công cụ		
3.1	Phần mềm môi trường phát triển	5	20
3.2	Phần mềm kiểm thử chương trình	5	20

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Thời gian tính hao mòn (năm)</b>	<b>Tỷ lệ hao mòn (% năm)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
3.3	Phần mềm biên dịch	5	20
3.4	Phần mềm quản lý cấu hình	5	20
3.5	Phần mềm công cụ khác	5	20
4	Nhóm phần mềm tiện ích		
4.1	Phần mềm quản trị, quản trị từ xa	5	20
4.2	Phần mềm sao lưu hoặc lưu trữ	5	20
4.3	Phần mềm chuyển đổi dữ liệu	5	20
4.4	Phần mềm nén dữ liệu	5	20
4.5	Phần mềm quản trị nội dung	5	20
4.6	Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số	5	20
4.7	Phần mềm điều khiển thiết bị	5	20
4.8	Phần mềm chữ ký số điện tử	5	20
4.9	Phần mềm tiện ích khác	5	20
5	Các phần mềm khác	5	20

*Ghi chú:* Danh mục phần mềm ứng dụng - Sản phẩm phần mềm (Loại 4) nêu trên căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BTTTT ngày 03/12/2021 của Bộ Thông tin và truyền thông sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử.